

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2019-2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2017-2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 306/TTr-SNN ngày 18 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2019-2020.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Bộ tiêu chí này được áp dụng đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng; và là cơ sở để chỉ đạo, đánh giá, xét công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2019-2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ chủ động hướng dẫn thực hiện; tổ chức xem xét, thẩm định việc hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của các xã theo quy định.

2. UBND các huyện, Thành phố và các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới căn cứ quy định này để chỉ đạo, triển khai thực hiện xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; hàng năm tổ chức rà soát đánh giá mức độ hoàn thành từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện việc xét, công nhận, công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2019-2020 theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; giám đốc các sở, ngành; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố; Chủ tịch UBND các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT; (bảnĐT)
- VP UBND tỉnh: Các PCVP;
- Các sở, ngành thành viên BCD các Chương trình MTQG tỉnh;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Cao Bằng;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NL (Kh 75 b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH CAO BẰNG GIAI ĐOẠN 2019-2020

(ban hành kèm theo Quyết định số: 371 /QĐ-UBND ngày 04 /4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng)



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
I. QUY HOẠCH			
1	Quy hoạch	Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch xây dựng nông thôn mới; thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung quy hoạch phù hợp với thực tế địa phương.	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ-XÃ HỘI			
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%
		2.2. Tỷ lệ đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	≥70%
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: + Đối với xã có phụ cấp khu vực 0,3; + Đối với các xã có phụ cấp khu vực từ 0,4-0,7.	≥40% ≥20%
		2.5. Tỷ lệ các cấp đường giao thông nông thôn được giao quản lý cụ thể, được duy tu bảo trì thường xuyên, bảo đảm xanh, sạch, đẹp.	100%
3	Thủy lợi	3.1. Hoàn thiện hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã theo quy hoạch	Đạt
		3.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa nước) được tưới và tiêu nước chủ động	100%
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn được duy tu, bảo trì, nâng cấp, sửa chữa đảm bảo hiệu quả sử dụng các công trình theo quy định.	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã; Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Trên địa bàn xã không có các điểm họp chợ, tụ điểm kinh doanh tự phát trái phép theo quy định, quy hoạch. Duy trì hoạt động có hiệu quả của chợ nông thôn trên địa bàn xã, đáp ứng phục vụ nhu cầu giao thương hàng hóa của người dân và thương nhân tham gia họp chợ.	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	Thực hiện quản lý, vận hành khai thác, duy tu, bảo trì, sửa chữa nâng cấp đảm bảo hiệu quả sử dụng các công trình, dịch vụ bưu chính, viễn thông, đài trạm truyền thanh xã các ứng dụng công nghệ thông tin đã được đầu tư, trang bị tại xã	Đạt
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 90%
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người tại thời điểm xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao phải gấp 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	≤ 8%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 95%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Có hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả và được nhân rộng.	Đạt
		13.2. Có mô hình phát triển sản xuất gắn với sản phẩm trọng điểm của địa phương theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, có sự liên kết trong tổ chức sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã...; sản phẩm trọng điểm được xây dựng nhãn mác, bao bì, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, có định hướng phát triển dịch vụ, du lịch phù hợp...	Đạt
IV. VĂN HÓA-XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG			
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥ 80%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥ 35%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	≥ 90%
		15.2. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 25%
16	Văn hóa	16.1. Tỷ lệ thôn được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa” liên tục từ 02 năm trở lên	≥ 70%
		16.2. Có mô hình hoạt động văn hóa, thể thao tiêu biểu, thu hút từ 60% trở lên số người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia. Mỗi thôn (xóm, làng, bản) có ít nhất 01 đội hoặc câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy định	Nước hợp vệ sinh đạt ≥ 95%. Nước sạch đạt chuẩn quốc gia (QCVN: 02/BYT) đạt ≥ 55%.
		17.2. Tỷ lệ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã được thu gom và xử lý theo quy định.	≥ 70%
		17.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥ 80%
		17.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định.	Đạt
		18.2. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở.	Đạt
		18.3. Các thôn, bản xây dựng và thực hiện hiệu quả hương ước, quy ước cộng đồng.	100%
		18.4. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. An ninh trật tự được đảm bảo; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.	Đạt
		19.2. Có các mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt